

Ý NGHĨA CỦA TIẾNG OM TRONG THẦN CHÚ TIẾNG PĀLI & SANSKRIT

Tổng Phước Khải

Tiếng OM được kết hợp từ ba tiếng A-U-M. Tiếng này được cho là rất thiêng liêng đối với nhiều tôn giáo có xuất xứ từ Ấn Độ. Tiếng OM được đề cập đến rất nhiều trong các kinh bản Phật giáo. Không chỉ hiện diện trong hệ thống kinh điển tiếng Sanskrit, tiếng OM còn có cả trong kinh điển tiếng Pāli. Chúng ta hãy xem các câu kệ tiếng Pāli có đề cập đến tiếng OM sau đây:

Namo arahato sammā-sambuddhassa mahesino

Namo uttama-dhammassa svākkhātasseva tenidha

Namo mahā-saṅghassāpi visuddha-sīla-dīṭṭhino

Namo omātyāraddhassa ratanattayassa sādhuḥkaṃ

Đây là bốn câu mở đầu trong bài kệ TÁM CÂU NAMO (NAMOKĀRAṬṬHAKA) thường hay được đọc tụng như một bài hộ chú (paritta) của Phật giáo Thái Lan. Ý nghĩa của các câu kệ này như sau:

Con xin đánh lễ Bạc Đại Ấn Sĩ, Bạc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác.

Con xin đánh lễ Giáo pháp tối thượng, được khéo thuyết giảng tại đây.

Con xin đánh lễ đại Tăng chúng, có giới và kiến thanh tịnh.

Con xin đánh lễ một cách tốt đẹp đến Tam Bảo được bắt đầu bằng OM.¹

Ở câu kệ thứ tư cho thấy việc đánh lễ Tam Bảo được quy về với sự bắt đầu của tiếng OM (AUM)². Ở đây, tiếng OM được so sánh với ngôi Tam Bảo gồm Phật, Pháp và Tăng. Xem lại các câu kệ từ thứ nhất đến thứ ba và để ý đến các từ **arahato**, **uttamadhammassa**, **mahāsaṅghassāpi**. Các từ này có ý nghĩa như sau:

- Arahanta: A La Hán, Bạc Ứng Cúng, Đức Phật
- Uttamadhamma: Giáo pháp tối thượng, Phật Pháp
- Mahāsaṅgha: Đại Chúng, Tăng

Các chữ đầu của ba từ này ghép lại thì sẽ thành AUM tức tiếng OM. Như vậy tiếng OM được ngầm ý là âm thanh khởi đầu của ngôi Tam Bảo với A là khởi đầu của Phật, U là khởi đầu của Pháp và M là khởi đầu của Tăng.

Trong các thần chú thì tiếng OM thường được đặt vào vị trí khởi đầu của một câu hay một bài chú. Chẳng hạn như bài thần chú JIVAKA (Kỳ Bà) tiếng Pāli, dùng để trị bệnh, được khởi đầu bằng tiếng OM:

Om namo jivako

Karuṇiko sabba sattānaṃ osadha dibbamantaṃ

Pabhāso suriyācandaṃ kumārabhacco pakāsesi vandāmi sirasā ahaṃ

Paṇḍito sumedhasso arogā sumanā homi

Ý nghĩa của bài thần chú như sau:

Om. Con xin đánh lễ Ngài Jivaka

Ngài có lòng từ bi đối với tất cả chúng sinh và ban chúng con thánh dược

Kumārabhacca, Ngài tỏa sáng rạng ngời như ánh nhật nguyệt.

Con xin tỏ lòng thành kính đến bậc đại học giả, đại trí giả. Cầu xin Ngài cho con được an vui và khỏi bệnh tật.

Trong quyển CAMBODIAN BUDDHISM – HISTORY AND PRACTICE, trang 100, tác giả Ian Harris đã ghi nhận về câu chuyện thần thoại của Campuchia có liên quan đến tiếng OM. Câu chuyện nói về một cặp song sinh tên là Nan Cittakumara và Nor Cittakumari rời khỏi thế giới Yāma (Dạ Ma) để tìm đường tái sinh vào thế giới Jambudvīpa (Diêm Phù Đề). Họ được một Chư Thiên hiện ra hướng dẫn đi tìm quả cầu pha lê quý báu được tạo thành bởi tinh túy của ba chữ A, U và MA. Ba chữ này hợp thành tiếng OM thiêng liêng. Tác giả cũng ghi nhận rằng ba chữ này đại diện cho Tam Tạng giáo điển cao quý (tạng Kinh, tạng Luật, tạng Vi Diệu Pháp).

Trong hệ thống kinh điển Phật giáo tiếng Sanskrit thì tiếng OM làm một tiếng quan trọng, xuất hiện thường xuyên ở vị trí đầu các câu thần chú. Ý nghĩa của tiếng OM được tác giả Alice Getty nêu ra trong quyển THE GODS OF NORTHERN BUDDHISM: THEIR HISTORY AND ICONOGRAPHY rằng Đức Phật A Đê (Ādi-Buddha) đã khởi sự từ tiếng OM, Ngài hiện thân trong Tính Không (Śūnyatā) bằng chữ A. Sau đó, A Đê Pháp (Ādi-Dharma) tức Bát Nhã Thiên Nữ (Prajñā Devī) được hiển lộ bằng chữ U. Thần chú chúng tử (vīja mantra) của Tăng là M. Do đó ba chữ A-U-M là thần chú chúng tử của Tam Bảo gồm Phật, Pháp và Tăng.

Chúng ta thấy có sự nhất quán giữa hai hệ thống Pāli và Sankrit đó là đều lấy tiếng OM thiêng liêng làm để biểu tượng cho Tam Bảo gồm Phật, Pháp và Tăng.

Do đó tiếng OM bên cạnh nghĩa thông thường là quy mạng, cảnh giác, nhiếp phục, cúng dường... tiếng này mang ý nghĩa là sự đánh lễ và quy y Tam Bảo. Khi phân tích thành ba âm A-U-M thì tiếng OM trong Phật giáo còn mang các ý nghĩa sau:

- Tịnh hóa Thân, Khẩu, Ý
- Chuyển hóa Tham, Sân, Si
- Thực hành Giới, Định, Tuệ
- Kính lễ ba thân Pháp thân, Báo thân, Ứng hóa thân v.v.

CHỮ OM CỦA PHẬT GIÁO



Thể chữ Siddham

Thể chữ Lantsa

Thể chữ Uchen

Xét về sự huyền bí của âm thanh, thì các chú sư Phật giáo cũng như Ấn Độ giáo rất xem trọng sự thực hành âm thanh OM. Bởi vì âm thanh này là tinh túy của tất cả các âm thanh chú ngữ khác, do đó trước khi đọc tụng thần chú thì việc luyện tập sao cho thành tựu âm thanh OM trở thành yếu tố tiên quyết.

Trong Ấn Độ giáo thì OM là biểu tượng liên quan đến Brahman (Phạm Thế, Đại Ngã, Thực tại tuyệt đối). Khái niệm Brahman trên thực tế thì không thể dùng phương tiện hiện hữu để mô tả được. Tiếng OM chính là âm thanh thiêng liêng để có thể liễu tri được Brahman. OM vừa là sự thể hiện của Brahman, vừa là vượt ngoài sự thể hiện của Brahman. Trong Áo Nghĩa Thư (Upanishad) tiếng OM được so sánh như một cây cung, còn bản ngã là mũi tên và Brahman chính là đích bắn. Khi phân tích thành ba âm A-U-M thì trong Ấn Độ giáo tiếng OM đại diện cho các bộ ba như:

- Chư Thần: Brahma, Viṣṇu, Śiva
- Hành trạng: Sáng tạo, bảo tồn, hủy diệt
- Kinh Vệ Đà: Ṛgveda, Yayurveda, Sāmaveda
- Phẩm chất: Chân thật, can đảm, từ bi
- Thời gian: Quá khứ, hiện tại, tương lai v.v.

CHỮ OṂ CỦA ẤN ĐỘ GIÁO



Tiếng OṂ là một âm thanh nhiệm màu. Âm thanh này chứa đựng sức cuốn hút kỳ lạ và đã trở thành nguồn cảm hứng cho các nhạc sĩ, nhà văn trong việc sáng tác của mình. Nhà văn người Đức Hermann Hesse, trong tác phẩm SIDDARTHA nổi tiếng, mà bản dịch tiếng Việt đầu tiên dịch tựa là CÂU CHUYỆN DÒNG SÔNG, đã dành trọn một chương để nói về tiếng OṂ. Trong chương này Vesudeva bảo Siddhartha lắng nghe âm thanh của dòng sông “Và khi Siddhartha chăm chú lắng nghe dòng sông, chàng nhận ra đó là tiếng hát của muôn ngàn chất giọng. Khi mà chàng không còn chú tâm đến nỗi đau đớn hay tiếng cười đùa, khi mà chàng rời trí tâm hồn mình khỏi bất kỳ một âm giọng riêng biệt nào, để rồi không còn đắm chìm vào đó nữa. Chàng lắng nghe tất cả chúng, nhận thức cái toàn thể, sự nhất thể, và thế là tiếng hát tuyệt vời của muôn ngàn chất giọng vang lên trong một âm từ duy nhất, tiếng OṂ, sự toàn hảo.”³

¹ Toàn bộ bài kệ Tám Câu Namo như sau:

Namo arahato sammā-sambuddhassa mahesino
 Namo uttama-dhammassa svākkhātasveva tenidha
 Namo mahā-saṅghassāpi visuddha-sīla-ditṭhino
 Namo omātyāraddhassa ratanattayassa sādhukaṃ
 Namo omakāṭṭassa tassa vatthuttayassapi
 Namo kārapabhāvena vigacchantu upaddavā
 Namo kārānubhāvena suvatthi hotu sabbadā
 Namo kārassa tejena vidhimhi homi tejavā.

Tham khảo bản dịch tại <https://kinhmatgiao.wordpress.com/2014/09/30/bai-ke-tam-cau-namo/>

² Chú thích của Bhikkhu Indacanda đối với câu kệ thứ tư như sau:

Viết lại theo thứ tự) Namo Ratanattayassa omātyāraddhassa sādhuḥkaṃ =

omātyāraddhassa = omāti āraddhassa

omāti = oma + iti

Kính lễ một cách tốt đẹp (sādhuḥkaṃ) đến Tam Bảo (Ratanattayassa) đã được bắt đầu (Ratanattayassa) bằng “oma” (“aum”). iti tương đương với ngoặc kép, trích dẫn lại 1 câu nói hay 1 ý nghĩ.

³ Theo Hermann Hesse. Siddhartha. Trang 58. Bản tiếng Anh: “And when Siddhartha was listening attentively to this river, this song of a thousand voices, when he neither listened to the suffering nor the laughter, when he did not tie his soul to any particular voice and submerged his self into it, but when he heard them all, perceived the whole, the oneness, then the great song of the thousand voices consisted of a single word, which was Om: the perfection.” Nguồn <https://archive.org/details/ost-english-siddhartha-by-hermann-hesse/>